

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.088.957.403.803	1.443.963.516.292
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		365.261.675.429	636.572.984.966
111	1. Tiền	V.01	190.271.992.049	206.975.579.253
112	2. Các khoản tương đương tiền		174.989.683.380	429.597.405.713
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	121.778.352.686	147.253.564.562
121	1. Đầu tư ngắn hạn		138.367.768.511	163.842.980.387
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(16.589.415.825)	(16.589.415.825)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		325.898.740.417	297.387.802.611
131	1. Phải thu của khách hàng		87.789.951.211	75.355.294.974
132	2. Trả trước cho người bán		62.982.196.869	18.827.053.913
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	177.352.938.749	205.431.800.136
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho		248.540.961.233	346.479.357.424
141	1. Hàng tồn kho	V.04	248.540.961.233	346.479.357.424
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.477.674.038	16.269.806.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		41.877.327	44.019.580
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.202.389.674	13.308.208.628
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	381.993.568	30.047.754
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	10.851.413.469	2.887.530.767
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.636.228.794.652	1.644.380.825.699
220	II. Tài sản cố định		1.134.896.024.440	1.146.929.317.970
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	553.665.416.126	572.972.729.012
222	- Nguyên giá		1.191.100.044.248	1.210.882.915.260
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(637.434.628.122)	(637.910.186.248)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	137.722.032	147.158.589
228	- Nguyên giá		172.966.200	173.897.680
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35.244.168)	(26.739.091)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	581.092.886.282	573.809.430.369
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		443.375.064.679	442.243.211.411
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	178.839.273.620	177.707.420.352
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	269.480.004.174	269.480.004.174
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(4.944.213.115)	(4.944.213.115)
	V. Lợi thế thương mại			0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		57.957.705.533	55.208.296.318
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	55.820.748.514	54.739.531.926
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.136.957.019	468.764.392
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.725.186.198.455	3.088.344.341.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		902.573.117.240	1.306.718.379.429
310	I. Nợ ngắn hạn		851.251.381.181	1.256.108.764.433
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	126.637.552.245	272.436.600.000
312	2. Phải trả người bán		6.901.180.552	12.546.705.594
313	3. Người mua trả tiền trước		19.649.537.097	17.525.031.547
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	101.139.554.434	40.136.419.067
315	5. Phải trả công nhân viên		169.484.097.206	293.054.296.420
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	4.495.655.440	3.356.439.681
317	7. Phải trả nội bộ			0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	295.749.933.106	371.551.022.584
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		127.193.871.101	245.502.249.540
330	II. Nợ dài hạn		51.321.736.059	50.609.614.996
331	1. Phải trả dài hạn người bán			0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			0
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.520.000.000	1.020.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	3.299.290.000	3.299.290.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		38.693.667	45.173.667
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.910.363.134	39.691.762.071
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		6.553.389.258	6.553.389.258
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.805.481.164.952	1.761.511.960.121
410	I. Vốn chủ sở hữu	V. 19	1.805.481.164.952	1.761.511.960.121
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(82.752.858.513)	(82.752.858.513)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		79.957.478.047	90.208.179.206
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		182.186.272.877	182.186.272.877
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		90.054.635.517	90.054.635.517
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		723.035.637.024	668.815.731.034
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			0
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		17.131.916.263	20.114.002.441
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.725.186.198.455	3.088.344.341.991

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		6.839.515,76	7.903.880,34
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đến cuối quý này	
			năm 2012	năm 2011	năm 2012	năm 2011
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	549.369.426.867	624.573.958.743	549.369.426.867	624.573.958.743
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	547.298.500	0	547.298.500	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	548.822.128.367	624.573.958.743	548.822.128.367	624.573.958.743
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	378.282.413.375	376.457.157.470	378.282.413.375	376.457.157.470
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.539.714.992	248.116.801.273	170.539.714.992	248.116.801.273
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	6.579.061.799	17.525.637.779	6.579.061.799	17.525.637.779
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	1.888.148.677	5.874.722.273	1.888.148.677	5.874.722.273
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.488.231.324	5.478.146.921	1.488.231.324	5.478.146.921
24	8. Chi phí bán hàng		4.980.164.480	4.704.860.911	4.980.164.480	4.704.860.911
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.989.732.003	10.838.068.532	10.989.732.003	10.838.068.532
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.260.731.631	244.224.787.336	159.260.731.631	244.224.787.336
31	11. Thu nhập khác	VI.26	76.358.356.388	16.467.972.959	76.358.356.388	16.467.972.959
32	12. Chi phí khác	VI.27	10.976.588.282	4.537.488.532	10.976.588.282	4.537.488.532
40	13. Lợi nhuận khác		65.381.768.106	11.930.484.427	65.381.768.106	11.930.484.427
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		1.131.853.268	3.864.792.987	1.131.853.268	3.864.792.987
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		225.774.353.005	260.020.064.750	225.774.353.005	260.020.064.750
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.28	57.351.692.861	62.341.858.808	57.351.692.861	62.341.858.808
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.29	(1.668.192.627)		(1.668.192.627)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		170.090.852.771	197.678.205.942	170.090.852.771	197.678.205.942
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1.003.283.815	487.195.967	1.003.283.815	487.195.967
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		169.087.568.956	197.191.009.975	169.087.568.956	197.191.009.975
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	2.141	2.466	2.141	2.466

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	583.486.175.174	607.115.225.348
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(186.839.803.524)	(205.500.045.703)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(281.943.856.374)	(317.174.985.594)
04	4. Tiền chi trả lãi	(1.488.231.324)	(5.478.146.921)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(366.416.427)	(58.501.675.966)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	61.852.620.931	252.062.072.684
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(345.231.340.064)	(264.263.932.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh	(170.530.851.608)	8.258.511.635
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(46.118.058.259)	(28.801.285.880)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	58.574.287.406	23.880.008.682
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	0	(75.420.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	83.840.535.202	88.357.063.889
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.004.461.399)	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.307.932.511	9.314.336.881
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	82.600.235.461	17.330.123.572
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	0	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	62.430.000.000	158.500.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(209.531.707.755)	(59.918.150.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(37.417.613.500)	(38.029.993.937)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(184.519.321.255)	60.551.856.063
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(272.449.937.402)	86.140.491.270
60	TIỀN TÒN ĐẦU NĂM	636.572.984.966	423.855.233.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.138.627.865	0
70	TIỀN TÒN CUỐI NĂM	365.261.675.429	509.995.725.084

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2012 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bó lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/03/2012:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2.324.953	2,86%
03	Cổ đông khác	248.166.410.000	24.816.641	30,52%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60

- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty con - Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo,
Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,62%
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom	Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia Tỷ lệ lợi ích: 100% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%
02. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Địa chỉ: Huyện Phú Giáo ,tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 70,00% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70,00%

Các Công ty liên kết

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 32,85 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	25.050.193.197	8.356.700.778
Tiền gửi ngân hàng	165.221.798.852	198.618.878.475
Cộng	190.271.992.049	206.975.579.253
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	27.759.676.749	28.234.888.625
b. Đầu tư ngắn hạn khác	110.608.091.762	135.608.091.762
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16.589.415.825)	(16.589.415.825)
Cộng	121.778.352.686	147.253.564.562

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Lý do tăng giảm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/12 đến ngày 31/03/12

PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000		
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587		
SHB	40	396.792	47.840	475.608.668	Bán	Bán
IJC	20.000	146.292.000	20.000	146.292.000		
CSM	12.000	158.917.200	12.000	158.917.200		
	1.649.370	27.759.676.749	1.697.170	28.234.888.625		

b. Đầu tư ngắn hạn khác

Tiền gửi có kỳ hạn

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

108.428.745.350

133.428.745.350

Cho vay ngắn hạn

2.179.346.412

2.179.346.412

Cộng**110.608.091.762****135.608.091.762****c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (số liệu 31/12/11)**

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
GTA	1.398.732	19.956.687.050	9.091.758.000	10.864.929.050
BCC	40.000	687.087.000	124.000.000	563.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	225.000.000	961.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	606.000.000	2.328.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	749.250.000	494.054.900
ITA	48.000	1.442.160.000	312.000.000	1.130.160.000
ACB	98	3.847.587	2.116.800	1.730.787
SHB	47.840	475.608.668	282.256.000	193.352.668
IJC	20.000	146.292.000	168.000.000	
CSM	12.000	158.917.200	106.800.000	52.117.200
	1.697.170	28.234.888.625	11.667.180.800	16.589.415.825

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu về thẻ vísa

Cuối kỳ

624.500.000

Đầu kỳ

624.500.000

Phải thu về lãi cho vay

697.531.138

Phải thu về cho mượn vốn Kampuchia

169.624.783.989

197.750.848.753

Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ

0

317.574.667

Phải thu cho vay mua cổ phiếu

4.214.335.639

4.433.767.999

Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa

9.802.500

0

Phải thu cho mượn ngoại tệ các công ty

0

Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý

39.445.000

39.445.000

Phải thu khác

2.840.071.621

1.568.132.579

Cộng**177.352.938.749****205.431.800.136**

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	22.837.450.687	13.142.899.472
Công cụ, dụng cụ	9.611.740.479	6.327.252.302
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.618.680.691	76.191.770.852
Thành phẩm	144.473.089.376	243.919.450.982
Hàng gửi đi bán	0	6.897.983.816
Cộng giá gốc hàng tồn kho	248.540.961.233	346.479.357.424

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	0	30.047.754
Các khoản phải thu nhà nước khác	381.993.568	0
Cộng	381.993.568	30.047.754

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	10.851.413.469	2.887.530.767
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	10.851.413.469	2.887.530.767

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	173.897.680	0	173.897.680
Mua trong năm			0
Giảm khác	931.480		931.480
Số dư cuối năm	172.966.200	0	172.966.200
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	26.739.091		26.739.091
Khấu hao trong năm	8.672.395		8.672.395
Giảm khác	167.318		167.318
Số dư cuối năm	35.244.168	0	35.244.168
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	147.158.589	0	147.158.589
Tại ngày cuối năm	137.722.032	0	137.722.032

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	167.276.692.762	163.978.166.074
Hệ thống xử lý nước thải	0	32.578.895
Khu Dân cư Nông trường Tân Hưng, Lai Uyên		139.936.364

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát	10.000.000	10.000.000
Chi phí vườn cây XDCB tại Campuchia	413.806.193.520	409.648.749.036
Cộng	581.092.886.282	573.809.430.369

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên	89.216.852.581	88.084.999.313
Cty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam	87.552.421.039	87.552.421.039
Công ty CP cao su Đoàn kết	2.070.000.000	2.070.000.000
Cộng	178.839.273.620	177.707.420.352

11. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Góp vốn thành lập công ty	257.038.352.000	257.038.352.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM	0	0
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	130.072.962.000	130.072.962.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	24.065.390.000	24.065.390.000
Góp vốn Công ty CP VRG Long An	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư mua cổ phiếu (*)	12.003.815.392	12.003.815.392
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	2.361.981.326	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	8.600.105.615	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	1.041.728.451	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB	0	0
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	437.836.782	437.836.782
Cộng	269.480.004.174	269.480.004.174

Ghi chú:

(*). Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB				
Cộng	682.345	12.003.815.392	682.345	12.003.815.392

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	(4.944.213.115)	(4.944.213.115)
Cộng	(4.944.213.115)	(4.944.213.115)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí khảo sát dự án	812.685.659	817.062.240
Chi phí san nhượng đất	51.586.843.336	51.864.655.491
Chi phí xin phép khai hoang	153.418.650	
Chuyển đổi đất công thành đất tư	399.850.423	402.003.750
Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường	417.677.832	
Chi phí kiểm kê gỗ DT trồng 2012, GP khai hoang 2012	9.409.404	9.460.077
Chi phí tư vấn thuế	161.559.068	162.429.117
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	2.012.901.939	1.061.839.525
Chi phí trả trước dài hạn khác tại Campuchia	266.402.203	422.081.726
Cộng	55.820.748.514	54.739.531.926

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn (*)	125.383.102.245	270.764.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	1.254.450.000	1.672.600.000
Cộng	126.637.552.245	272.436.600.000

(*) Chi tiết vay ngắn hạn:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số dư nợ gốc</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4:	62.953.102.245
Ngân hàng đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương:	62.430.000.000
Tổng cộng	125.383.102.245

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.938.123.452	1.653.342.632
Thuế xuất nhập khẩu	0	80.665.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.323.451.074	20.338.174.640
Thuế thu nhập cá nhân	212.880.788	424.094.425
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.665.099.120	17.442.951.044
Thuế khác	0	197.190.982
Cộng	101.139.554.434	40.136.419.067

16. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước chi phí vận chuyển		70.744.794
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư		243.841.935
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ		29.250.000
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	120.000.000	1.895.239.380

Trích trước chi phí thôi việc		119.399.660
Chi phí phải trả khác	4.375.655.440	997.963.912
Cộng	4.495.655.440	3.356.439.681

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	6.563.607.590	6.362.850.515
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	83.004.997.600	4.760.265.600
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		980.050.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	3.039.950.645	1.608.685.705
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	0	9.224.187.355
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.445.889.960	4.665.322.320
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	16.002.500.000	16.002.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	169.100.000.000	187.200.000.000
Phải trả về bảo hiểm xã hội	6.894.000	1.907.421.338
Phải trả về bảo hiểm thất nghiệp	0	263.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	19.190.604	112.916.604
Phải trả về mua mủ tư nhân	944.747.360	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả ký quỹ đấu thầu cao su thanh lý	3.000.000.000	129.100.000.000
Phải trả khác	1.320.763.352	1.325.168.152
Cộng	295.749.933.106	371.551.022.584

18. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	3.299.290.000	3.299.290.000
Cộng	3.299.290.000	3.299.290.000

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 kèm theo)**

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	23.249.530.000
Các cổ đông khác	248.166.410.000	248.166.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Cổ phiếu lưu hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.324.953	2.324.953
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.975.047	78.975.047
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính : VNĐ

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	549.369.426.867	624.573.958.743
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	0	
Cộng	549.369.426.867	624.573.958.743
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Giảm giá hàng bán	547.298.500	
Thuế xuất khẩu		
Cộng	547.298.500	
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	548.822.128.367	624.573.958.743
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản	0	
Cộng	548.822.128.367	624.573.958.743
23. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Giá vốn của thành phẩm đã bán	378.282.413.375	376.457.157.470
Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	
Cộng	378.282.413.375	376.457.157.470
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.247.773.349	1.379.446.659
Lãi bán ngoại tệ	309.863.146	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	196.000	5.256.560.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.229.304	7.384.393.069
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	3.505.238.051
Cộng	6.579.061.799	17.525.637.779

25. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Lãi tiền vay	1.488.231.324	5.478.146.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	399.917.353	396.575.352
Chi phí hoạt động tài chính khác	0	
Cộng	1.888.148.677	5.874.722.273
26. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	67.900.791.067	15.338.964.277
Thu tiền đền bù diện tích đất cao su	8.435.320.885	
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	22.244.436	
Thu nhập khác		1.129.008.682
Cộng	76.358.356.388	16.467.972.959
27. Chi phí khác	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	10.694.844.573	4.307.027.149
Chi phí phạt vi phạm môi trường	50.000.000	
Chi phí khác	231.743.709	230.461.383
Cộng	10.976.588.282	4.537.488.532
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	57.351.692.861	62.341.858.808
Cộng	57.351.692.861	62.341.858.808
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do loại trừ lãi chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo tài chính	1.668.192.627	
Cộng	1.668.192.627	
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	169.087.568.956	197.191.009.975
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi		
-....		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	169.087.568.956	197.191.009.975
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.975.047	79.975.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.141	2.466

Thuyết minh lợi nhuận hợp nhất trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2012 giảm 13,17% so với cùng kỳ năm 2011 là do các yếu tố sau:

- Dù sản lượng tiêu thụ tăng hơn 690 tấn so với cùng kỳ năm trước nhưng giá bán bình quân quý 1 năm 2012 đạt 72,72 triệu đồng/tấn giảm 24,21 % so với giá bán bình quân cùng kỳ quý 1 năm 2011(95,96 triệu đồng/tấn), dẫn đến lợi nhuận SXKD quý 1 năm 2012 giảm 84,96 tỷ đồng tương đương 34,79%.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính quý 1 năm 2012 giảm 6,96 tỷ đồng tương đương 59,74 % so với cùng kỳ quý 1 năm 2011, Tuy nhiên lợi nhuận hoạt động khác tăng 53,45 tỷ đồng tương đương 448,02% do tăng diện tích thanh lý so với cùng kỳ quý 1 năm 2011.

Tất cả các yếu tố trên làm giảm 13,17% tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

VII. Thông tin khác.

31. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch Bán mủ cao su thành phẩm, nguyên liệu, gỗ cao su thanh lý cho các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 1 năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mủ cao su	23.107.724.085	141.518.664.208
Công ty TNHH MTV Cao su Chử Pah (Công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam sở hữu 100% vốn)	Bán gỗ tháp cao su		73.500.000
Cộng		23.107.724.085	141.592.164.208

Trong năm, Công ty đã có giao dịch Mua vật tư, dịch vụ của các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 1 năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phí ủy thác	110.880.000	649.946.013
Tạp chí cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Mua vật tư		576.000.000
Tạp chí cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Mua lịch, tạp chí, quảng cáo	125.000.000	236.538.000
Viện Nghiên cứu Cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Mua vật tư	94.000.000	57.142.860
Viện Nghiên cứu Cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Phí kiểm nghiệm, kiểm tra, đào tạo, phân tích		54.592.273
Công ty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam	Phí cầu đường		481.940.088
Cộng		329.880.000	2.056.159.234

Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm

	<i>Quý 1 năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	497.874.887	2.807.059.354

Thù lao, thưởng của Ban kiểm soát	21.000.000	189.000.000
Cộng	518.874.887	2.996.059.354

Số dư phải thu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	5.439.279.825	2.470.101.034
Cộng	5.439.279.825	2.470.101.034

Số dư phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		980.050.000
Cộng		980.050.000



Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 08 tháng 05 năm 2012



Kế toán trưởng

Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	221.153.888.789	68.670.428.402	48.957.301.319	1.365.743.239	870.735.553.511	1.210.882.915.260
Mua trong năm		64.595.487	310.909.091			375.504.578
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.869.228.546					2.869.228.546
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán					22.806.305.321	22.806.305.321
Giảm khác	196.930.918	6.224.652	18.143.245			221.298.815
Số dư cuối năm	220.668.027.942	71.886.957.712	49.250.067.165	1.365.743.239	847.929.248.190	1.191.100.044.248
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	91.580.628.547	51.297.205.772	32.351.236.011	1.078.235.051	461.602.880.867	637.910.186.248
Khấu hao trong năm	4.440.686.385	1.033.304.302	1.082.318.597	29.237.790	6.638.899.592	13.224.446.666
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán					13.659.124.615	13.659.124.615
Giảm khác	31.528.489	1.817.179	7.534.509			40.880.177
Số dư cuối năm	95.858.196.507	52.460.282.831	33.426.020.099	1.107.472.841	454.582.655.844	637.434.628.122
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	129.573.260.242	17.373.222.630	16.606.065.308	287.508.188	409.132.672.644	572.972.729.012
Tại ngày cuối năm	124.809.831.435	19.426.674.881	15.824.047.066	258.270.398	393.346.592.346	553.665.416.126

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

<i>Nội dung</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(51.512.113.378)	26.405.843.799	103.251.455.484	51.625.727.741	0	341.642.505.963
Tăng trong năm trước	0	0	(31.240.745.135)	64.912.640.477	78.934.817.393	38.428.907.776	0	874.694.761.534
Mua cổ phiếu quỹ			(31.240.745.135)					
Phân phối lợi nhuận năm trước					78.934.817.393	38.428.907.776		838.521.585.158
Đánh giá CLTG cuối năm				13.651.142.468				0
Chuyển đổi báo cáo				48.415.513.937				50.000.631
Hợp nhất báo cáo tài chính				8.634.991				36.111.175.745
Điều chỉnh hợp nhất BCTC				2.837.349.081				
Tăng khác								12.000.000
Giảm trong năm trước	0	0	0	1.110.305.070	0	0	0	547.521.536.463
Phân phối lợi nhuận								168.705.563.651
Hoàn nhập CLTG năm trước				1.110.305.070				0
Phân phối lợi nhuận								345.833.855.784
ĐC hợp nhất BCTC								32.982.117.028
Hợp nhất BCTC năm nay								
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	0	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	0	668.815.731.034

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

<i>Nội dung</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Số dư đầu kỳ	813.000.000.000	0	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	0	668.815.731.034
Tăng trong kỳ	0	0	0	3.217.911.189				186.181.110.327
Mua cổ phiếu quỹ				0				0
Lợi nhuận trong kỳ								173.566.872.703
Đánh giá CLTG cuối kỳ				634.867.034				
Do chuyển đổi báo cáo				2.580.651.386				
Hợp nhất BCTC kỳ này				0				12.614.237.624
Tăng khác				2.392.769				0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	13.468.612.348				131.959.204.337
Phân phối lợi nhuận năm trước				0				118.462.570.500
Hoàn nhập CLTG kỳ này				13.459.977.357				
Phân phối lợi nhuận năm nay								
ĐC hợp nhất BCTC năm trước								1.128.632.448
Hợp nhất BCTC kỳ này								12.365.608.620
Giảm khác				8.634.991				2.392.769
Số dư cuối kỳ	813.000.000.000	0	(82.752.858.513)	79.957.478.047	182.186.272.877	90.054.635.517	0	723.035.637.024